

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/1/2008 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 2/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 12/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 2640/TTr-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

1.1. Quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020; quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

1.2. Phát triển nông nghiệp hiện đại trên cơ sở ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ và phương thức sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh. Phát triển nông nghiệp gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới văn minh, tăng hiệu suất sử dụng đất và tăng năng suất lao động nông nghiệp, nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân.

1.3. Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.4. Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, chế biến và thị trường tiêu thụ.

1.5. Phát triển nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, an ninh dinh dưỡng; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

1.6. Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với việc huy động cao các nguồn lực xã hội, trước hết là đất đai, lao động, rừng và biển, phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của nhà nước.

1.7. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tập trung cho các chương trình, đề án trọng điểm trong lĩnh vực nông nghiệp trong thời gian tới, nhất là phát triển nông nghiệp vùng Miền Tây Nghệ An.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu chung

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, nguồn nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân, ngư dân, diêm dân và người làm rừng.

2.2. Một số chỉ tiêu cụ thể

a) Thời kỳ 2015 - 2020

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân là 4,5 – 5,0%/năm, trong đó: Nông nghiệp đạt 3,3-4,0%/năm (*trồng trọt 2,8-3%/năm, chăn nuôi 4,8-5%/năm, dịch vụ 5,4-5,6%/năm*); lâm nghiệp đạt 4,6-4,8%/năm và thủy sản đạt 8,5-8,8%/năm.

- Cơ cấu GTSX (*theo giá hiện hành*): Năm 2020 cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm 77% (*trong đó: Trồng trọt 48,02% - chăn nuôi 47,68% - dịch vụ NN 4,3%*); lâm nghiệp 9% và thủy sản chiếm 14%.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 1,1- 1,2 triệu tấn.

- Giá trị sản lượng trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân 80-90 triệu đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 500 triệu USD, tăng bình quân 17,02%/năm.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 57%.

b) Tầm nhìn năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 4,0 - 4,5%/năm, trong đó: Nông nghiệp đạt 3,5%-3,7%/năm (*trồng trọt 2,5-2,6%/năm, chăn nuôi 3,5-3,7%/năm và dịch vụ 5,6-5,9%/năm*); lâm nghiệp đạt 3,7-4,0%/năm và thủy sản đạt 5,3-5,7%/năm.

- Cơ cấu GTSX (*theo giá hiện hành*): Năm 2030 cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm 72% (*trong đó: Trồng trọt chiếm 45,75%, chăn nuôi 49,80%, dịch vụ 4,45%*); lâm nghiệp 12,0% và thủy sản chiếm 16,0%.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 1,2 triệu tấn.

- Giá trị sản lượng trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân 110-120 triệu đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 750 - 800 triệu USD, tăng bình quân 14-16%/năm.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%.

3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất và phát triển nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030

3.1. Định hướng quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Theo Nghị quyết của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Nghệ An: Đến năm 2020 đất nông nghiệp đạt 1.438. 701 ha, trong đó: Đất trồng lúa 95.770 ha (đất chuyên trồng lúa nước 83.000 ha), đất trồng cây lâu năm 90.682 ha, đất rừng

phòng hộ 392.024 ha, đất rừng đặc dụng 172.500 ha, đất rừng sản xuất 581.841 ha, đất làm muối 837 ha và đất nuôi trồng thủy sản 9.030 ha.

3.2. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

- Cây lương thực

+ Cây lúa: Đến năm 2020 diện tích gieo trồng đạt 166.000 ha, năng suất 55,5 tạ/ha, sản lượng 921.000 tấn. Đến năm 2030 diện tích đạt 163.500 ha, năng suất 57 tạ/ha, sản lượng 930.000 tấn. Tập trung đầu tư phát triển lúa chất lượng cao: Năm 2020 đạt 60.000 ha, tầm nhìn năm 2030 đạt 80.000 - 90.000 ha; Sản xuất lúa theo phương thức cánh đồng lớn: Năm 2020 đạt 7.000-8.000 ha, tầm nhìn năm 2030 đạt 30.000 ha.

Chế biến lương thực: Khai thác tối đa công suất các cơ sở chế biến lúa gạo của các cơ sở hiện có; tiếp tục khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh vào liên kết với nông dân để sản xuất, thu mua và chế biến tiêu thụ lúa gạo.

+ Cây ngô: Ổn định diện tích gieo trồng đạt 60.000 ha, phấn đấu đến năm 2020 năng suất bình quân đạt 43,2 tạ/ha, sản lượng 259.000 tấn. Đến năm 2030 duy trì diện tích ngô từ 60.000 - 61.000 ha, năng suất đạt 45 tạ/ha, sản lượng 270.000 tấn.

- Cây công nghiệp ngắn ngày

+ Cây lạc: Năm 2020, ổn định diện tích gieo trồng 20.000 ha, năng suất 25 tạ/ha, sản lượng đạt 50.000 tấn. Đến năm 2030 duy trì diện tích lạc ở mức 20.000 ha, năng suất tăng lên 28-30 tạ/ha, sản lượng đạt 54.000 - 60.000 tấn.

+ Cây mía nguyên liệu: Đến năm 2020, diện tích mía đứng đạt 28.000 - 29.000 ha, năng suất bình quân 705 tạ/ha, sản lượng đạt trên 2.000.000 tấn. Định hướng đến năm 2030, diện tích mía đứng đạt từ 25.000 - 26.000 ha, năng suất đạt 850 - 900 tạ/ha, sản lượng đạt 2.200.000 - 2.300.000 tấn.

Chế biến đường: Ổn định công suất Nhà máy đường NASU 9.000 tấn mía cây/ngày; nâng công suất Nhà máy đường Sông Con 5.000 tấn mía cây/ngày và Nhà máy đường Sông Lam 1.500 tấn mía cây/ngày.

+ Cây sắn nguyên liệu: Ổn định diện tích 4.000 ha cung cấp nguyên liệu cho 2 nhà máy chế biến tinh bột sắn ở Yên Thành và Thanh Chương với tổng công suất 800 tấn củ tươi/ngày.

Quy hoạch mở rộng trên 3.000 ha (*huyện Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn*), cung cấp cho Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hoa Sơn huyện Anh Sơn công suất 500 tấn củ tươi/ngày.

- *Cây công nghiệp dài ngày*

+ Cây chè: Đến năm 2020, diện tích chè đạt từ 10.000-12.000 ha, năng suất đạt 120 tạ/ha, sản lượng đạt 110.000-130.000 tấn búp tươi. Định hướng đến năm 2030, tiếp tục ổn định diện tích, tập trung ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để đạt năng suất 150 - 170 tạ/ha, sản lượng 150.000 - 170.000 tấn búp tươi.

Chế biến chè: Rà soát, sắp xếp lại các cơ sở chế biến chè hiện có; khuyến khích các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu chè; đầu tư nâng cấp thiết bị, công nghệ chế biến gắn với phát triển vùng nguyên liệu, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến chè xanh, chè đen. Phân đầu đến năm 2020 sản lượng chế biến đạt 22.000 tấn/năm; định hướng đến năm 2030 sản lượng chế biến đạt 29.000 - 30.000 tấn/năm.

Thu hút đầu tư 01 Nhà máy chế biến các sản phẩm cao cấp từ chè, như: Nước giải khát đóng chai chè xanh, chè xanh hòa tan, tinh dầu chiết xuất từ chè xanh,... Tạo điều kiện cho các cơ sở chế biến thủ công truyền thống có sản phẩm chất lượng cạnh tranh được với thị trường và xuất khẩu.

+ Cây cao su: Phân đầu đến năm 2020, diện tích cao su đạt 16.000-17.000 ha, diện tích kinh doanh 10.000 - 11.000 ha; năng suất mủ khô đạt 14 tạ/ha; sản lượng 14.000-15.000 tấn mủ khô. Định hướng đến năm 2030, tiếp tục ổn định diện tích, phân đầu đưa năng suất đạt 15 - 16 tạ/ha, sản lượng đạt 22.000 - 25.000 tấn mủ khô.

Chế biến cao su: Rà soát, đầu tư đổi mới công nghệ các Nhà máy hiện có để đảm bảo các điều kiện về môi trường; tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng mới từ 01-02 nhà máy chế biến cao su (công suất 3.000-5.000 tấn/năm/nhà máy) theo khả năng đáp ứng vùng nguyên liệu và thị trường ổn định.

- *Cây ăn quả*

+ Cây cam: Dự kiến phát triển vùng cam tập trung đến năm 2020 là 3.000 - 3.500 ha, sản lượng 45.000 - 52.500 tấn. Đến năm 2030 ổn định diện tích, tập trung đầu tư thâm canh đưa năng suất lên 180 - 200 tạ/ha, sản lượng 54.000 - 70.000 tấn.

+ Cây dứa: Duy trì diện tích dứa 1.000 ha, tập trung ở các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành; phân đầu hàng năm năng suất đạt 220 - 240 tạ/ha, sản lượng 22.000- 24.000 tấn.

+ Cây chanh leo: Tiếp tục đầu tư trồng mới mở rộng diện tích, phân đầu đến năm 2020 đạt 900 ha, sản lượng đạt 45.000 tấn; đến năm 2030 đạt 1.500 ha, sản lượng đạt trên 60.000 tấn.

+ Các loại cây ăn quả khác: Khuyến khích phát triển các loại cây ăn quả khác như chuối, hồng, chanh... ở những nơi có điều kiện phù hợp (Yên Thành,

Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Tân Kỳ,...) gắn với đầu tư các cơ sở bảo quản, chế biến nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.

- *Cây rau thực phẩm*: Ổn định diện tích gieo trồng 28.000 ha/năm, năng suất đạt 130 tạ/ha, sản lượng 364.000 tấn; tiếp tục đầu tư thâm canh đến năm 2030 năng suất đạt 140 - 150 tạ/ha, sản lượng 390.000 - 420.000 tấn; hình thành và phát triển vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tập trung với diện tích 3.000 ha được sản xuất theo quy trình VietGAP đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tập trung thu hút đầu tư, hỗ trợ xây dựng phát triển hệ thống các cơ sở sơ chế, chế biến và các cửa hàng bán rau an toàn gắn với vùng nguyên liệu tập trung tại các địa phương: Thành phố Vinh, các huyện Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Nam Đàn... với tổng sản lượng đến năm 2020 đạt 50.000–70.000 tấn rau an toàn/năm.

- *Hoa, cây cảnh*: Phát triển theo hướng đầu tư chiều sâu, áp dụng công nghệ cao để sản xuất ra sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ.

- *Cây dược liệu*: Tập trung bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu chất lượng cao gắn với phát triển rừng bền vững. Xây dựng vùng sản xuất tập trung các loại cây: Gấc, Chanh Leo, Gừng, Nghệ...; phát triển các loại cây dược liệu quý hiếm như Sâm Ngọc Linh, Tam Thất,... Phấn đấu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 diện tích trồng cây dược liệu đạt 15.000 - 16.000 ha cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy chế biến công suất 50.000 tấn dược liệu thô/năm (khoảng 5.000 tấn dược liệu tinh/năm).

- *Cây thức ăn chăn nuôi tập trung*: Tiếp tục mở rộng quy mô diện tích đạt khoảng 40.000 ha cho chăn nuôi trâu, bò, lợn...trên địa bàn toàn tỉnh .

b) Chăn nuôi

- Phát triển chăn nuôi trâu, bò: Đến năm 2020 tổng đàn trâu, bò đạt khoảng 780.000 con, trong đó: Đàn trâu 330.000 con, đàn bò 450.000 con; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 30.000 tấn, trong đó: Sản lượng thịt bò 20.000 tấn, thịt trâu 10.000 tấn. Định hướng đến năm 2030 ổn định tổng đàn, tập trung tăng sản lượng và chất lượng thịt.

Tiếp tục phát triển chăn nuôi bò sữa quy mô công nghiệp; phấn đấu đạt 60.000 con bò cho sữa, sản lượng sữa hàng năm đạt 450 - 500 triệu lít.

- Phát triển chăn nuôi lợn: Đến năm 2020 tổng đàn lợn 1.800.000 con lợn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 280.000 tấn.

- Phát triển chăn nuôi gia cầm: Đến năm 2020 tổng đàn gia cầm toàn tỉnh đạt 18.000.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 45.000 tấn.

- Chăn nuôi khác: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các con nuôi đặc sản như vịt bầu Quỳnh Châu, nhím, lợn rừng, ba ba, rắn... gắn với mô hình trang trại.

- Chế biến thức ăn chăn nuôi:

+ Phát huy hết công suất 03 nhà máy hiện có trên cơ sở đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường; kêu gọi thu hút đầu tư thêm một số nhà máy thức ăn chăn nuôi trong tỉnh.

+ Khuyến khích phát triển 20 cơ sở chế biến quy mô nhỏ sản xuất thức ăn chăn nuôi (có công suất 500 - 1.000 tấn/cơ sở/năm). Phân đầu đến năm 2020 đạt tổng công suất từ 10.000-15.000 tấn/năm.

- Chế biến thịt gia súc, gia cầm:

+ Đầu tư nâng cấp thiết bị, đổi mới công nghệ, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, công suất chế biến cho Nhà máy Chế biến và Xuất khẩu Súc Sản Nghệ An.

+ Thu hút đầu tư xây dựng 01 nhà máy chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm tại Khu công nghiệp Nam Cẩm, có công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Đến năm 2020 toàn tỉnh có khoảng 120 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, với công suất giết mổ dự kiến đạt 600 - 700 con trâu bò/ngày đêm, 4.000 - 4.500 con lợn/ngày đêm và trên 15.000 con gia cầm/ngày đêm, trong đó 30 % cơ sở giết mổ gia súc gia cầm áp dụng hệ thống GHP, GMP, HACCP trong hoạt động giết mổ.

+ Phân đầu đưa 100% số điểm giết mổ gia súc nhỏ lẻ tại vùng đồng bằng, 70 - 80 % tại vùng trung du và 50 % vùng miền núi cao vào các cơ sở tập trung. Quản lý và kiểm soát được trên 90% sản phẩm giết mổ tại vùng đồng bằng, 70 - 80 % tại vùng trung du và 50 % vùng miền núi cao.

- Chế biến sữa:

+ Phát huy hết công suất của Nhà máy sữa Vinamilk tại thị xã Cửa Lò và Nhà máy chế biến sữa TH tại huyện Nghĩa Đàn.

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy chế biến sữa TH công suất 300.000 tấn/năm tại xã Nghĩa Sơn huyện Nghĩa Đàn, phân đầu đưa vào hoạt động trong năm 2017. Đến năm 2020 sản lượng sữa chế biến đạt 450 - 500 triệu lít/năm.

3.3. Lâm nghiệp

- Làm tốt công tác khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ rừng, phân đầu đến năm 2020 độ che phủ rừng đạt khoảng 57% và đến năm 2030 đạt trên 60%. Phát triển lâm nghiệp xã hội theo hướng xã hội hoá nghề rừng gắn với bảo vệ môi

trường sinh thái bền vững và nâng cao chất lượng rừng.

- Mỗi năm trồng mới rừng tập trung 15.000 ha, phân đầu đến năm 2020 diện tích rừng trồng sản xuất đạt trên 160.000 ha, mỗi năm khai thác đạt 8.000-9.000 ha, với trữ lượng 200 m³/ha (chu kỳ 12 năm) và 130 m³/ha (chu kỳ 7 năm), trong đó gỗ thương phẩm đạt khoảng 80 % đảm bảo nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ:

- Chế biến gỗ:

+ Duy trì và phát huy công suất các cơ sở sản xuất chế biến gỗ công nghiệp hiện có.

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy chế biến gỗ thanh và gỗ MDF của Công ty CP Lâm Nghiệp Tháng Năm tại Nghĩa Đàn (đến năm 2020 gỗ MDF đạt 400.000 m³ sản phẩm/năm, ván ghép thanh xuất khẩu đạt 10.000 m³ sản phẩm/năm).

+ Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Nhà máy sản xuất chế biến, gỗ than củi sạch xuất khẩu tại huyện Anh Sơn công suất 240.000 m³ gỗ ván ghép/năm và 60.000 tấn viên gỗ nén/năm.

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy chế biến gỗ tại Thanh Xuân huyện Thanh Chương công suất 15.000 m³ gỗ ván ghép/năm và 30.000 tấn viên gỗ nén/năm, đưa vào sản xuất từ quý III/2015.

- Chế biến bột giấy: Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khôi phục lại nhà máy bột giấy Tân Hồng, sớm đưa vào hoạt động.

- Chế biến dăm gỗ: Giảm dần tiến tới chấm dứt sản xuất dăm gỗ, dành nguyên liệu cho chế biến gỗ MDF, gỗ ván ghép, than củi sạch, bột giấy hiệu quả cao hơn.

3.4. Thủy sản

- Đến năm 2020, tổng sản lượng thủy hải sản đạt 150.000 tấn; định hướng đến năm 2030, tổng sản lượng thủy hải sản đạt 160.000 - 170.000 tấn. Trong đó:

+ Sản lượng khai thác biển đạt khoảng 100.000 tấn/năm, phát triển khai thác hải sản xa bờ.

+ Đến năm 2020 diện tích đạt khoảng 24.500 ha, sản lượng 50.000 tấn; đến năm 2030 sản lượng 60.000 - 70.000 tấn.

- Xây dựng từ 1.000 ha - 1.500 ha đạt tiêu chuẩn ATSH. Phát triển các hình thức nuôi sạch, nuôi sinh thái, nuôi thâm canh gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo nuôi hiệu quả và bền vững.

- *Chế biến thủy sản:*

+ Ổn định và nâng cấp các cơ sở chế biến hiện có đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đưa vào hoạt động Nhà máy chế biến cá hộp RoyalFood, Nhà máy nước mắm của Tập đoàn Masan tại Khu công nghiệp Nam Cẩm. Đến năm 2020 đạt 32.000 tấn sản phẩm các loại.

+ Khuyến khích các cơ sở chế biến theo nghề truyền thống đảm bảo VSATTP và môi trường. Chế biến mắm đạt 10.000 tấn, chế biến bột cá đạt 8.000 tấn và nước mắm đạt 35 triệu lít. Số cơ sở chế biến truyền thống đảm bảo VSATTP đến năm 2020 đạt tỷ lệ 80-90% tổng số cơ sở.

+ Phát triển hệ thống kho lạnh thương mại (kho lạnh không nằm trong dây chuyền sản xuất): Giai đoạn 2015-2020 xây dựng thêm 20 kho lạnh (công suất 240 tấn sản phẩm/năm), đến năm 2020 có tổng số 150 kho lạnh, với tổng công suất đạt 36.000 tấn.

3.5. Diêm nghiệp

Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất muối; áp dụng cơ giới hóa và cải tiến kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất và chất lượng muối. Quy hoạch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 ổn định diện tích muối 800 ha, sản lượng 100.000 tấn, từng bước nâng cao tỷ lệ muối sạch.

(Kèm theo phụ lục số 01 – Các chỉ tiêu quy hoạch sản xuất ngành nông nghiệp Nghệ An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030)

4. Các chương trình và dự án trọng điểm (Kèm theo phụ lục 02)

5. Các nhóm giải pháp

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

5.1. Quản lý, sử dụng đất nông nghiệp; rà soát bổ sung quy hoạch, tăng cường quản lý giám sát, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch

- Hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước.

- Quy hoạch, bố trí quỹ đất để hình thành những khu chăn nuôi tập trung, đất trồng cây thức ăn chăn nuôi, các khu chế biến nông lâm thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các cây trồng, vật nuôi, thủy sản và lâm nghiệp phù hợp mục tiêu và yêu cầu phát triển; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch vùng với quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, địa phương; thực hiện công khai, minh bạch đối với các loại quy hoạch.

- Tiếp tục thực hiện và đẩy nhanh hơn nữa việc dồn điền đổi thửa, chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng và kinh tế biển đảo.

5.2. Khoa học công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, và nuôi trồng thủy sản. Các tiến bộ khoa học, công nghệ trong thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản hàng hóa. Các công nghệ mới như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, và công nghệ tin học trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Các tiến bộ kỹ thuật trong công tác tổ chức quản lý, điều hành nền sản xuất hàng hóa, kỹ thuật Marketing.

Hình thành và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Nghĩa Đàn, các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các doanh nghiệp công nghệ cao trong nông nghiệp làm hạt nhân cho việc phát triển ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

5.3. Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp

a) Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp chế biến.

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức đảm bảo tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường đầu tư hạ tầng thủy lợi nội đồng nhằm phục vụ canh tác tiên tiến gắn với xây dựng nông thôn mới; áp dụng các giải pháp tưới tiết kiệm nước. Tăng đầu tư cho thủy lợi gắn kết với hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, nhất là các đối tượng chủ lực như tôm thẻ chân trắng...

- Cần tiếp tục huy động vốn để tập trung hoàn thành các công trình đang thi công như Hồ Bản Mòng, Hồ Khe Lại - Vực Máu, Vách Nam - Sông Bùng và triển khai các dự án trọng điểm: Cống ngăn mặn giữ ngọt sông Lam, sông Mơ,

nâng cấp Hệ thống thủy lợi Bắc, thủy lợi Nam (vốn JiCa), hệ thống thủy lợi Nậm Việc, kênh Lam Trà, các hồ chứa ách yếu; nâng cấp cải tạo hệ thống kênh tưới, tiêu hệ thống Nam (kênh Thấp, sông Vinh, kênh Gai, kênh Hoàng Cầm); dự án cải tạo kênh nhà Lê; hồ chứa nước Thác Muối; xây dựng cụm hồ điều tiết nước (6 hồ chứa) thượng lưu hồ Bản Mòng. Đầu tư cho hệ thống thủy lợi phục vụ tiêu úng vùng màu ven biển và tưới cho cây công nghiệp ở vùng trung du, núi thấp, tiếp tục đẩy mạnh chương trình kiên cố hoá kênh mương. Nâng cấp hệ thống đê sông: Đê Sông Cả, đê Tả Lam, các tuyến đê nội đồng; hệ thống đê biển, đê cửa sông: Nghi Yên, Nghi Tiến, Quỳnh Lập, Sông Bùng, Sông Cầm; hệ thống cống và đê ngăn lũ tại các huyện Thanh Chương, Đô Lương, dự án xóa vùng chậm lũ 5 Nam, cống tiêu úng Hói Triều, Hói Nậy..., đầu tư cứng hoá mặt đê, trồng cây chắn sóng để bảo vệ đê và đảm bảo an toàn trong phòng chống bão lụt, tạo điều kiện cho các địa phương phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ven biển.

- Hoàn thiện, xây dựng mới hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, tập trung đầu tư xây dựng hoàn thành các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, đáp ứng yêu cầu phát triển.

b) Phát triển hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng

Phát triển giao thông nông thôn phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn, thông suốt với mạng lưới giao thông; tăng khả năng lưu thông giữa các vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa, vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến.

Tranh thủ các nguồn vốn, chương trình dự án để đầu tư cho giao thông nông thôn, giao thông nội đồng. Ưu tiên phát triển giao thông nông thôn miền núi, các tuyến đường liên xã, đường nguyên liệu, đường giao thông nội đồng đảm bảo các phương tiện cơ giới hóa, phương tiện vận chuyển nông sản đi lại thuận tiện.

c) Hạ tầng thủy sản

Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trạm trại và hạ tầng cho các vùng nuôi, bao gồm đê bao, kênh cấp và thoát nước, cống và trạm bơm lớn. Đầu tư các Trung tâm quan trắc và cảnh báo môi trường các vùng nuôi trồng thủy sản chủ lực. Đầu tư hệ thống các khu neo đậu tránh trú bão, bao gồm cả cấp vùng và địa phương; nâng cấp, mở rộng và xây mới hệ thống các cảng cá và cơ sở hậu cần thiết yếu đảm bảo cho hoạt động nghề cá tại các ngư trường trọng điểm.

5.4. Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp

- Hoàn thiện khung pháp lý về mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp, nhằm hình thành và phát triển các hình thức liên kết trong nông nghiệp từ sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, trong đó cần có chế tài trong sự liên kết 4 nhà (nhà doanh nghiệp, nhà nông, nhà khoa học và nhà nước).

- Phát triển mạnh kinh tế trang trại, nông trại gia đình theo hướng sản xuất hàng hóa và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư để phát triển nông nghiệp. Tăng cường vai trò của kinh tế nhà nước để đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vật tư hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Triển khai, hướng dẫn và thực hiện hỗ trợ vốn kinh doanh, đất đai để khuyến khích phát triển hợp tác xã. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã nông nghiệp; tuyên truyền, vận động xây dựng các hợp tác xã mới trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện giữa các hộ, trang trại, doanh nghiệp bằng nhiều hình thức.

- Tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất. Xác định các vùng tĩnh, vùng động của đất nông nghiệp để có kế hoạch sử dụng đất phù hợp. Giải quyết tốt việc giao đất, cho thuê đất cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân; đẩy mạnh việc liên doanh, liên kết sản xuất nhằm tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn phục vụ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

- Đối với các Công ty TNHH MTV nông lâm nghiệp, Tổng đội thanh niên xung phong trên địa bàn tỉnh cần tiếp tục rà soát, xác định lại quỹ đất đúng theo tinh thần Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đại diện cho nông dân, thúc đẩy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong chuyển tải thông tin về khuyến nông và vận động quần chúng trong sản xuất nông nghiệp.

5.5. Cơ chế chính sách

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương, của tỉnh.

- Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp, bao gồm:

+ Đất đai: Hỗ trợ người nông dân trong việc làm thủ tục về đất đai để người nông dân có cơ sở thế chấp vay vốn ngân hàng phát triển sản xuất.

Khuyến khích tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa tập trung cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến.

+ Giống: Có chính sách hỗ trợ giá giống đối với cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

+ Tín dụng đầu tư: Bổ sung chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các vùng sản xuất tập trung, thâm canh, trang trại, gia trại lớn; chính sách hỗ trợ đóng mới tàu cá xa bờ; chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn, đặc biệt các doanh nghiệp tiêu thụ và chế biến sản phẩm nông nghiệp; chính sách hỗ trợ tín dụng cho hộ nông dân tham gia trực tiếp vào việc phát triển các cây con chủ lực, ngành nghề dịch vụ mới trong nông thôn.

+ Tiếp tục thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa, nhằm khắc phục tình trạng manh mún, xây dựng cánh đồng lớn.

5.6. Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quản lý nâng cao chất lượng nông sản nâng cao giá trị gia tăng.

- Nghiên cứu xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp, chỉ dẫn địa lý về những sản phẩm nông nghiệp gắn với các vùng sản xuất an toàn, như quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý "Cam Vinh", xây dựng và phát triển nhãn hiệu tập thể "Chè Nghệ An"...đây là những sản phẩm lợi thế của tỉnh trong tương lai.

- Đẩy mạnh, đổi mới công tác xúc tiến thương mại, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng mạng lưới tiêu thụ nông sản phẩm rộng khắp, đa dạng loại hình và quy mô, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia. Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò của hệ thống thương mại dịch vụ. Hướng dẫn, tạo điều kiện để các HTX có thể đảm nhận dịch vụ đầu ra cho sản phẩm hàng hoá.

- Tăng cường liên kết "4 nhà", nối liền sản xuất với chế biến, kinh doanh đảm bảo các tiêu chuẩn mà thị trường đòi hỏi ở từng khâu, trên cơ sở phân chia hợp lý lợi nhuận và rủi ro ở tất cả các bước cho mọi đối tượng tham gia, nhất là phải chú ý đến quyền lợi của nhà nông. Triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại trong phạm vi toàn tỉnh.

5.7. Khuyến khích, thu hút nguồn lực và vốn đầu tư phát triển nông nghiệp

a) Tổng vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư

Để đạt được tốc độ tăng trưởng và các mục tiêu như trên, nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2015 - 2030 ước tính 130.500 tỷ đồng (theo giá hiện hành), trong

đó: Giai đoạn 2015 - 2020: 50.500 tỷ đồng, giai đoạn 2020 - 2025: 40.000 tỷ đồng, giai đoạn 2025 - 2030: 40.000 tỷ đồng.

b) Huy động nguồn vốn đầu tư: Thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản cho nông dân; bao gồm vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân...); vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ODA, FDI, viện trợ không hoàn lại, các tổ chức phi Chính phủ...).

5.8. Về bảo vệ môi trường

- Xây dựng hoàn thiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân gắn liền với các ưu tiên bảo vệ môi trường.

- Phát triển nông nghiệp phải trên cơ sở bảo vệ các hệ thống canh tác bền vững, bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ môi trường đất, môi trường nước để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn thực phẩm...

- Tăng cường năng lực hoạt động nghiên cứu khoa học môi trường, ứng dụng công nghệ và chuyển giao công nghệ môi trường vào thực tiễn nhằm nhanh chóng ngăn chặn ô nhiễm môi trường. Các công nghệ sản xuất và canh tác phải phù hợp hệ sinh thái vùng đất ngập nước.

- Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường cho các cấp chính quyền và các ngành chức năng trong việc thực thi Luật Bảo vệ môi trường. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư ngay từ khi xây dựng dự án nhằm loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và xử lý kịp thời các vi phạm.

- Tăng cường công tác truyền thông giáo dục môi trường ở địa bàn nông thôn, phổ biến các mô hình vệ sinh môi trường và khuyến khích, mở rộng công tác xã hội hóa trong bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng khoa học công nghệ để xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động chế biến nông lâm thủy sản. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ mới để xử lý vệ sinh trong phát triển sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

5.9. Về cải cách hành chính và nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước trong nông nghiệp

- Tăng cường công tác đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ trong lĩnh vực nông nghiệp các cấp; các chủ hộ, chủ trang trại và chủ doanh nghiệp nông nghiệp.

- Đẩy mạnh hình thức đào tạo tại chỗ, đào tạo lại thông qua các lớp bồi dưỡng kiến thức, các chương trình bồi dưỡng, quản lý nhà nước, bồi dưỡng lý luận chính trị và đẩy nhanh việc đào tạo cho cán bộ cơ sở trên địa bàn tỉnh.

- Có chính sách phù hợp để thu hút những cán bộ kỹ thuật có trình độ cao đến làm việc tại các trạm, trại nghiên cứu, các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tạo ra giá trị gia tăng lớn cho các nông sản hàng hóa.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính; giải quyết nhanh, hiệu quả các thủ tục hành chính đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông, lâm, thủy sản, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và nâng cao chất lượng, giá trị hàng hoá.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, dự tính, dự báo tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi để kịp thời tổ chức phòng, chống, dập dịch, đảm bảo an toàn cho sản xuất.

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.



Trần Hồng Châu



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP NGHỆ AN
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **168**/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng năm 2014	Quy hoạch đến năm 2020	Tầm nhìn đến năm 2030
A	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP				
I	Tốc độ tăng trưởng GTSX nông lâm thủy sản bình quân	%	4,51	4,5-5,0	4-4,5
II	Cơ cấu	%	100	100	100
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan	%	80,80	77,00	72,00
-	Trồng trọt	%	51,57	48,02	45,75
-	Chăn nuôi	%	44,34	47,68	49,80
-	Dịch vụ NN	%	4,08	4,30	4,45
2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan	%	6,38	9,0	12,0
3	Ngư nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan	%	12,82	14,0	16,0
B	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT				
I	TRỒNG TRỌT				
1	Cây lương thực: Tổng diện tích	Ha	243.463	226.000	223.500-24.500
	Sản lượng lương thực cây có hạt:	Tấn	1.203.670	1.180.000	1.200.000
a)	Diện tích lúa	Ha	187.812	166.000	163.500
-	Diện tích lúa CLC	Ha	15.000	60.000	80.000-90.000
b)	Diện tích ngô	Ha	55.651	60.000	60.000-61.000
2	Cây CN ngắn ngày				
a)	Diện tích lạc	Ha	18.914	20.000	20.000
b)	Tổng diện tích mía nguyên liệu	Ha	29.320	28.000-29.000	25.000-26.000

ql

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng năm 2014	Quy hoạch đến năm 2020	Tầm nhìn đến năm 2030
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	29.320	28.000-29.000	25.000-26.000
c)	Tổng diện tích sản nguyên liệu	Ha	4.000	7.000-8.000	7.000-8.000
3	Cây c.nghiệp dài ngày và cây ăn quả chủ yếu				
3.1	Cây công nghiệp dài ngày				
a)	Tổng diện tích chè công nghiệp	Ha	7.766	10.000-12.000	10.000-12.000
-	Diện tích kinh doanh	Ha	6.200	9.000-11.000	10.000-12.000
b)	Tổng diện tích cao su	Ha	11.201	16.000-17.000	16.000-17.000
-	Diện tích kinh doanh	Ha	5.100	10.000-11.000	14.000-15.000
3.2	Cây ăn quả				
a)	Tổng diện tích Cam, quýt tập trung	Ha	2.500	3.000-3.5000	3.000-3.5000
-	Diện tích cho sản phẩm	Ha	2.000	2.000-2.500	3.000-3.5000
b)	Tổng diện tích Dứa nguyên liệu	Ha	1.500	1.000	
-	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.300	1.000	
c)	Tổng diện tích chanh leo nguyên liệu	Ha	100	900	1.500,0
-	Diện tích cho sản phẩm	Ha	35	900	1.500,0
3.3	Diện tích cây dược liệu	Ha		15.000-16.000	15.000-16.000
3.4	Diện tích cây thức ăn chăn nuôi tập trung	Ha		40.000	40.000
II	CHĂN NUÔI				
1	Tổng đàn trâu	Con	297.200	330.000	330.000-350.000
2	Tổng đàn bò	Con	396.000	450.000	450.000-460.000
3	Tổng đàn lợn	1000con	1.016	1.800	1.800-1.850
4	Tổng đàn gia cầm	1000con	17.995	18.000	18.000-19.000
5	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	210.000	355.000	450.000
6	Diện tích trồng thức ăn chăn nuôi tập trung	ha	12.000	40.000	40.000
III	LÂM NGHIỆP				
1	Trồng mới rừng tập trung	Ha/năm	15.915	15.000	16.000-17.000
2	Độ che phủ rừng	%	54,6	57,0	60,0
IV	DIÊM NGHIỆP				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng năm 2014	Quy hoạch đến năm 2020	Tầm nhìn đến năm 2030
1	Diện tích sản xuất muối	Ha	800	800	800
2	Sản lượng muối	Tấn	92.000	100.000	120.000
VI	THỦY SẢN				
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	144.598	150.000	160.000-170.000
2	Diện tích nuôi trồng	ha	23.610	24.500	28.000

QL



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số :**168**/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

A. Các chương trình

- 1- Chương trình phát triển nông - lâm - ngư gắn với công nghiệp chế biến hiện đại, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp;
- 2- Chương trình ứng dụng KHCN và khuyến nông trong sản xuất nông lâm ngư nghiệp;
- 3- Xây dựng phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn;
- 4- Chương trình giống cây trồng (bao gồm cả nông nghiệp và lâm nghiệp); giống vật nuôi và thủy sản;
- 5- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp ;
- 6- Chương trình đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp.

B. Các dự án trọng điểm

- 1- Dự án khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- 2- Nhà máy sản xuất ván ghép thanh và than củi sạch;
- 3- Xây dựng nhà máy sản xuất ván sợi (MDF) giai đoạn II;
- 4- Trồng rừng gắn với chế biến các sản phẩm từ gỗ rừng trồng (Ván ghép thanh, MDF, các sản phẩm đồ gỗ, than củi sạch,...);
- 5- Phát triển cây dược liệu;
- 6- Chăn nuôi và chế biến thịt bò;
- 7- Chăn nuôi bò sữa tập trung và chế biến sữa;
- 8- Nhà máy chế biến thịt hộp, thịt đông lạnh;
- 9- Nhà máy chế biến thủy sản cao cấp;
- 10- Nhà máy chế biến sản phẩm từ cao su;
- 11- Phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Nghệ An;
- 12- Phát triển cây có múi;
- 13- Phát triển cây chè công nghiệp (trồng, chế biến chè chất lượng cao tại Con Cuông; Sản xuất chè túi hòa tan tại Anh Sơn, Thanh Chương, chè Shan ở Kỳ Sơn).